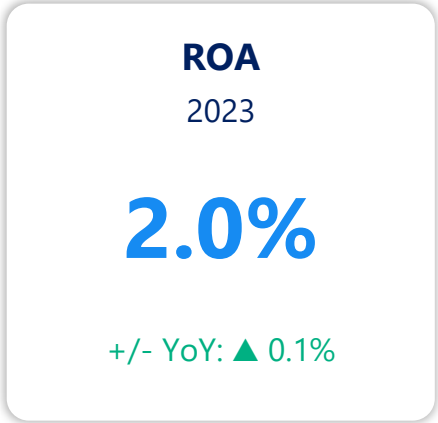
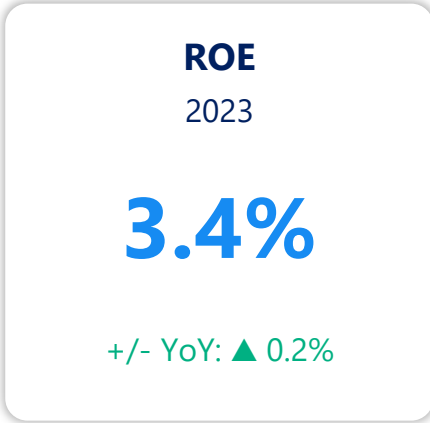
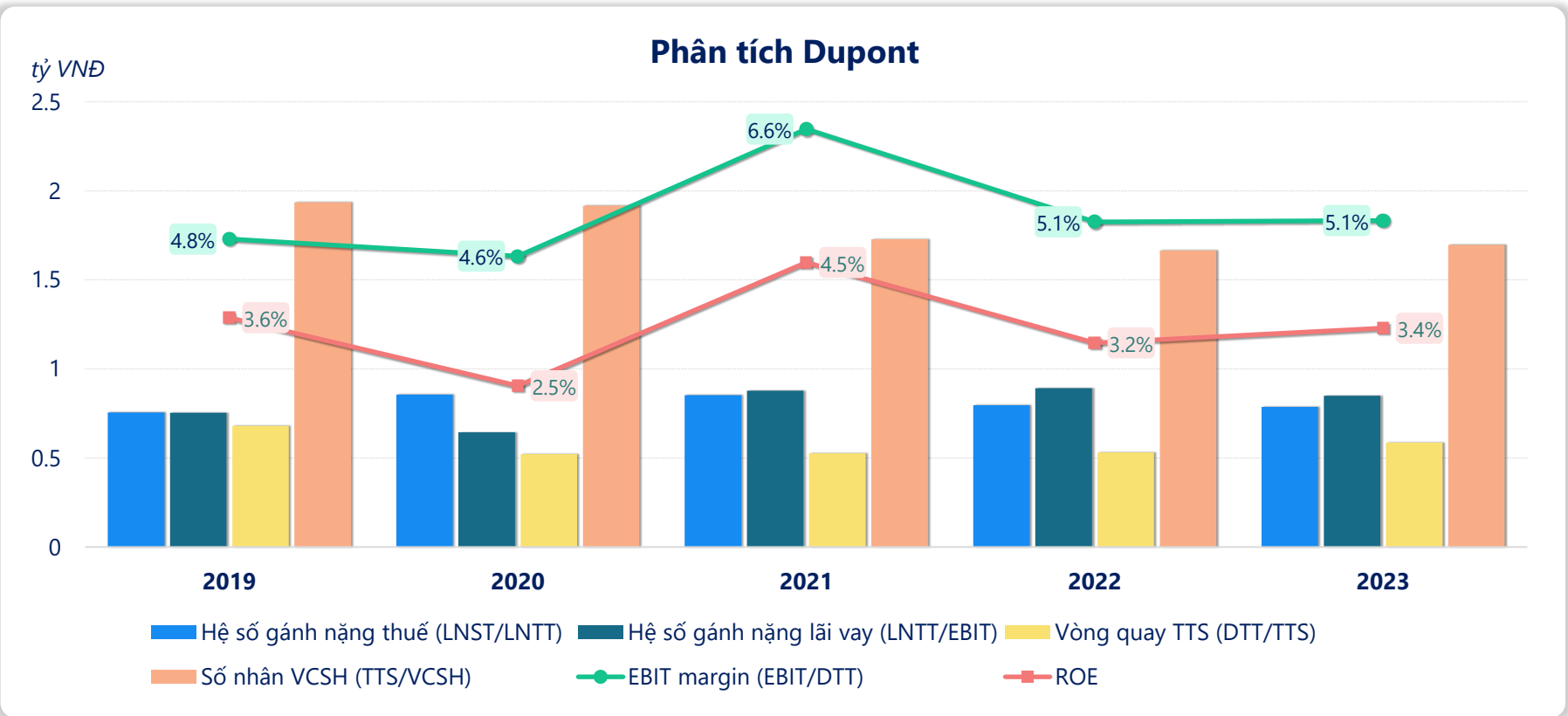
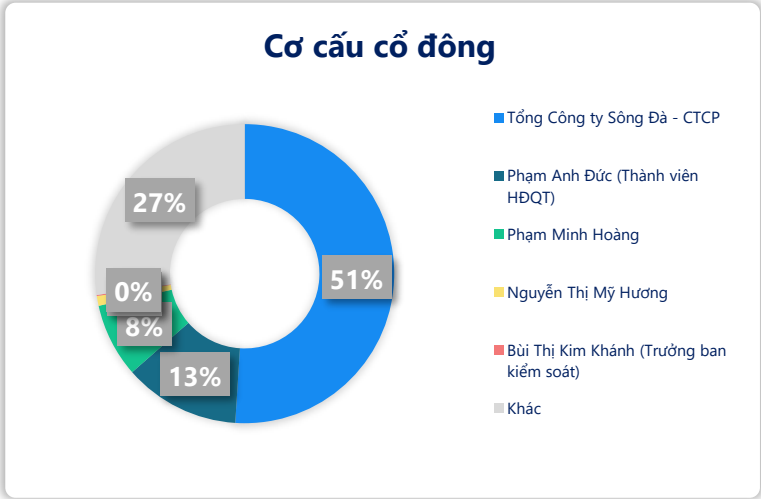


CTCP Tư vấn sông Đà (HNX: SDC)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		8,400
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		6,414 - 8,772
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		22
Số lượng CPLH (CP)		2,609,648
KLGD BQ 20 phiên (CP)		45
Sở hữu nước ngoài		3.4%
Beta		0.27
EPS		698
P/E		12.0

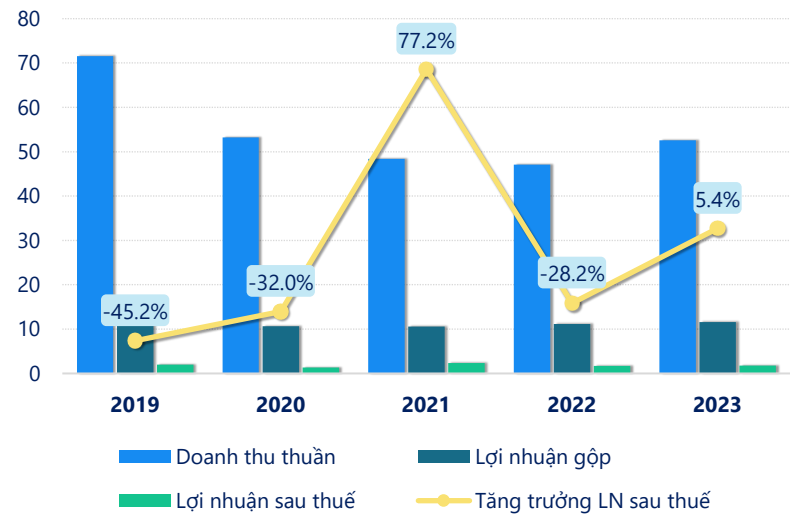
	YTD	1T	3T	6T
SDC	14.9%	-4.2%	11.3%	18.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



### CTCP Tư vấn sông Đà (HNX: SDC)

Kết quả kinh doanh

tỷ VNĐ

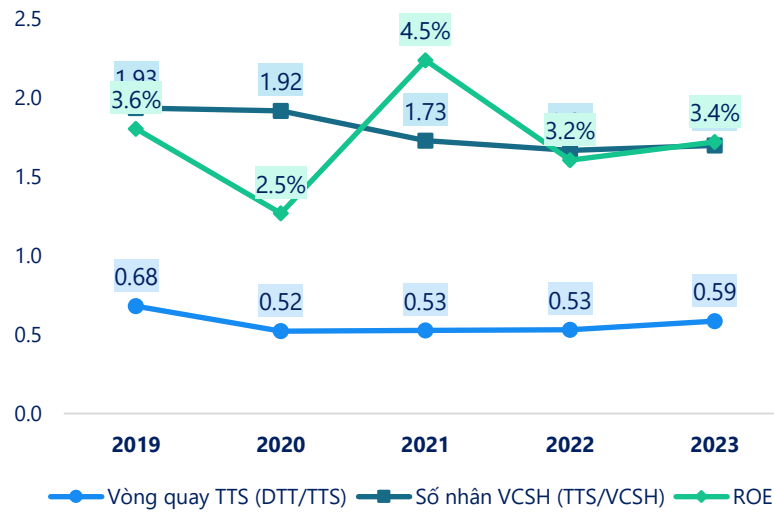


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 5.13% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.79 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.85 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

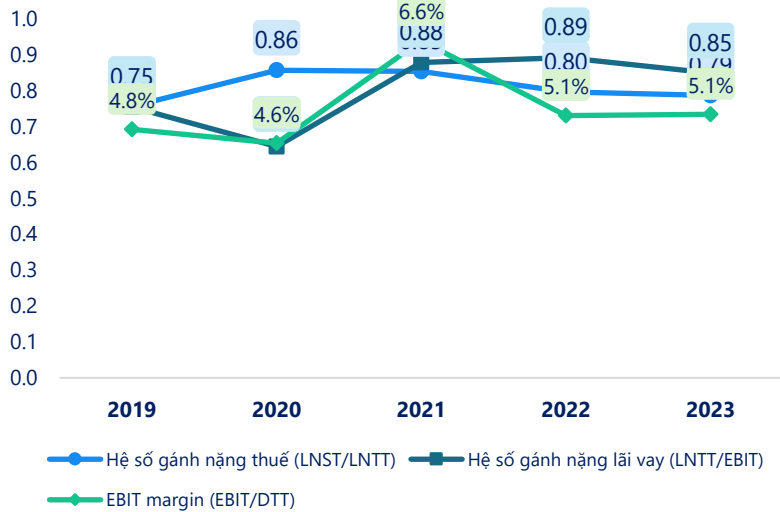
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh SDC năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 11.6% đạt 52.55 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 1.80 tỷ đồng tăng 5.40%.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với ROE đạt 3.44%. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



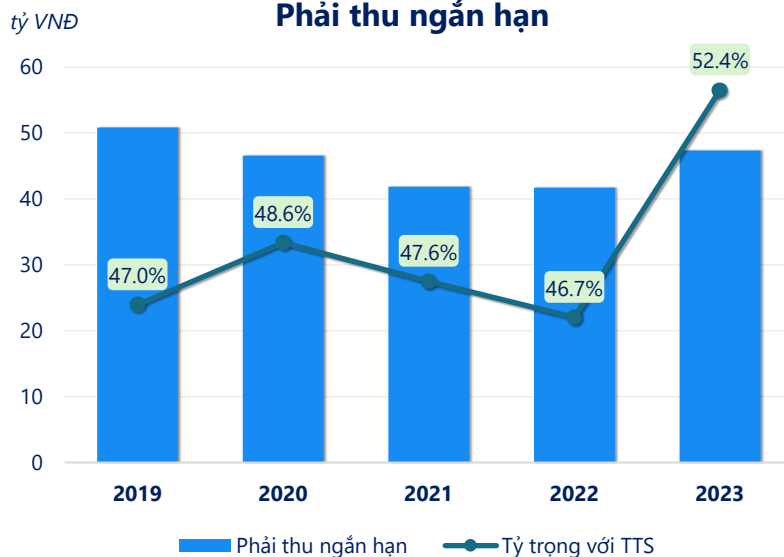
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 0.59, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 1.70 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

# CTCP Tư vấn sông Đà (HNX: SDC)

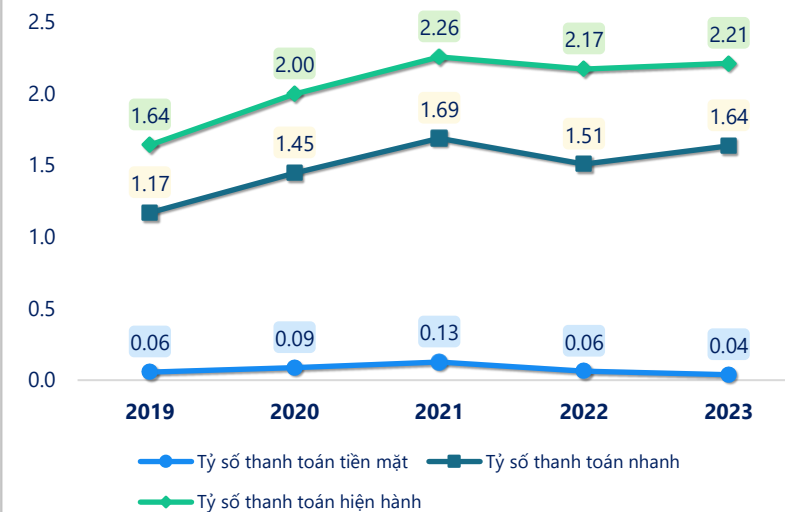
## Phải thu ngắn hạn



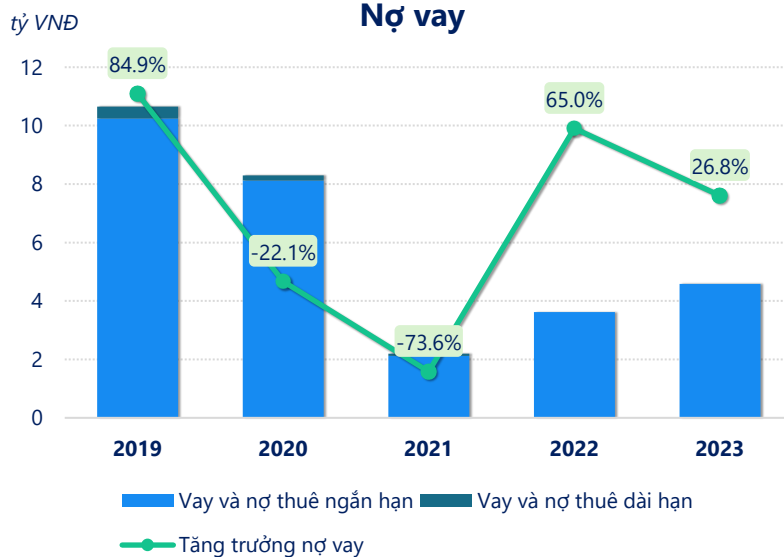
## Hàng tồn kho



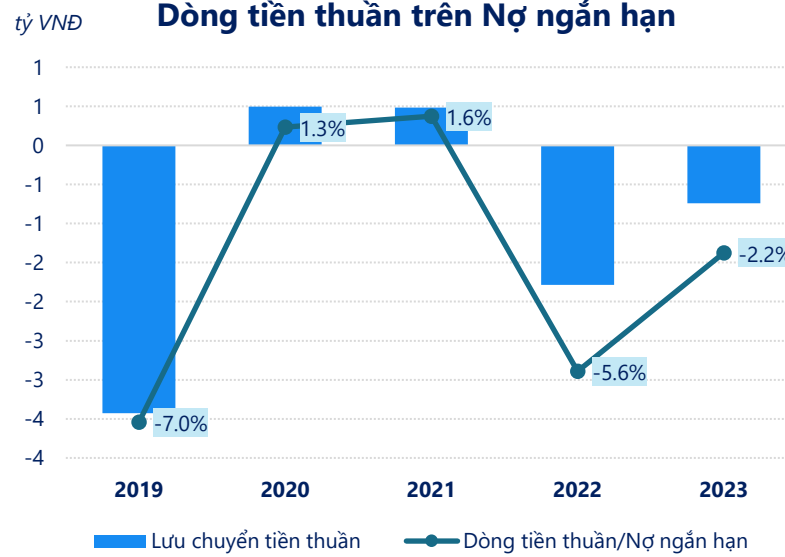
## Chỉ số thanh khoản



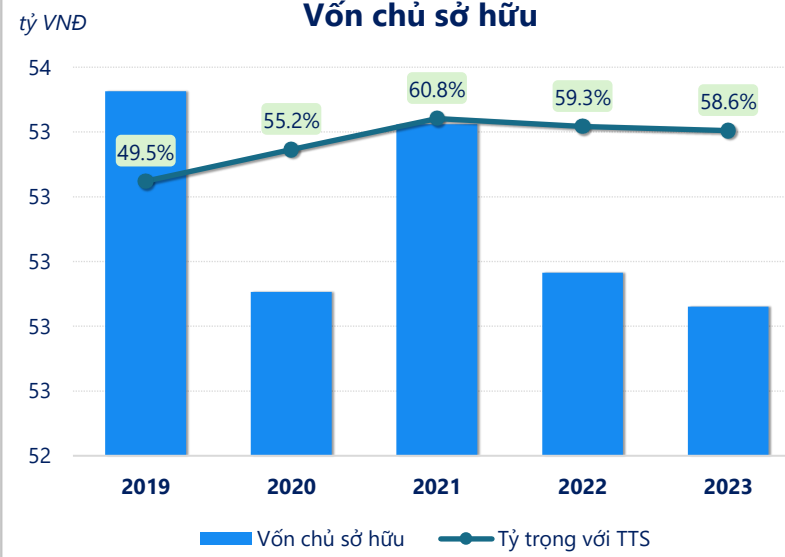
## Nợ vay



## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



## Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>90.2</b>	<b>89.3</b>	<b>1.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>70.6</b>	<b>69.8</b>	<b>1.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	1.26	2.00	-37.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.19	4.24	22.5%
Phải thu ngắn hạn	44.6	41.7	6.9%
Hàng tồn kho	19.1	21.3	-10.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.52	0.51	0.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>19.6</b>	<b>19.5</b>	<b>0.4%</b>
Phải thu dài hạn	14.4	13.8	4.9%
Tài sản cố định	3.87	4.70	-17.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.01	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.52	0.55	-5.6%
Tài sản dài hạn khác	<b>0.80</b>	<b>0.53</b>	<b>52.0%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>37.4</b>	<b>36.3</b>	<b>2.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>33.2</b>	<b>32.1</b>	<b>3.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.58	3.62	26.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.98	2.21	79.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>4.20</b>	<b>4.22</b>	<b>-0.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>52.9</b>	<b>53.0</b>	<b>-0.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>52.9</b>	<b>53.0</b>	<b>-0.2%</b>
Vốn điều lệ	26.1	26.1	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>71.6</b>	<b>53.2</b>	<b>48.4</b>	<b>47.1</b>	<b>52.5</b>
Giá vốn hàng bán	58.2	42.6	37.8	35.9	41.0
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>13.4</b>	<b>10.7</b>	<b>10.6</b>	<b>11.2</b>	<b>11.6</b>
Doanh thu HĐTC	0.79	0.77	1.99	1.23	0.61
Chi phí TC	0.93	1.50	-0.32	0.26	0.44
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.85</b>	<b>0.87</b>	<b>0.39</b>	<b>0.26</b>	<b>0.41</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.06	0.07	0.08	0.09	0.10
Chi phí QLDN	10.8	8.33	10.1	9.90	9.63
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>2.40</b>	<b>1.54</b>	<b>2.77</b>	<b>2.13</b>	<b>2.02</b>
Lợi nhuận khác	0.21	0.02	0.02	0.02	0.27
<b>LN trước thuế</b>	<b>2.61</b>	<b>1.57</b>	<b>2.79</b>	<b>2.15</b>	<b>2.29</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.98</b>	<b>1.34</b>	<b>2.38</b>	<b>1.71</b>	<b>1.80</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1.96</b>	<b>1.35</b>	<b>2.38</b>	<b>1.71</b>	<b>1.82</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.84	3.95	7.06	-1.66	0.35
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.48	0.21	2.14	-0.24	-0.49
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.89	-3.66	-8.71	0.12	-0.60
Tiền đầu kỳ	6.23	2.80	3.30	3.78	2.00
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-3.43</b>	<b>0.50</b>	<b>0.49</b>	<b>-1.79</b>	<b>-0.74</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.80	3.30	3.78	2.00	1.26